TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 215/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2017
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Huỳnh Thị Châu.
2. Ông Phan Hữu Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Phương Hoàng Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2017 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1983, địa chỉ cư trú: 201/5, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Gia M, sinh năm 1978, địa chỉ cư trú: 58/1D, ấp TN, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Chị Nguyễn Thị Thu T có mặt tại phiên tòa, anh Nguyễn Gia M vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Gia M quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng 01 năm thì hai bên tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/9/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra tranh cãi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm lẫn nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, về kinh tế và việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Chị nhiều lần góp ý nhưng anh M không thay đổi mà còn chửi mắng, đánh đập chị (việc đánh đập không để lại thương tích nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết). Đến năm 2010, chị đưa con về nhà mẹ ruột ở, anh M có năn nỉ xin lỗi nên chị trở về tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng vẫn

không khắc phục được, anh M còn ghen tuông không tôn trọng quyền riêng tư của chị. Từ đầu năm 2017 đến nay, chị và anh M không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn anh M.

Về con chung: trong thời gian chung sống chị và anh M có 03 người con chung gồm các cháu: Nguyễn Ngọc Đan C – sinh ngày 18/5/2006, Nguyễn Ngọc Kim A – sinh ngày 05/02/2012 và Nguyễn Ngọc Anh T1 – sinh ngày 02/6/2014. Ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và Biên bản lấy lời khai, chị T yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ. Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị T không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Gia M trình bày:*

Anh thống nhất với trình bày của chị Nguyễn Thị Thu T về việc kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, tình trạng hôn nhân và về con chung. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn giải pháp khắc phục nên đồng ý yêu cầu ly hôn của chị T, nhưng do anh theo đạo công giáo nên không thể ký biên bản thuận tình ly hôn và hòa giải thành, anh đồng ý để Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T theo quy định pháp luật. Về con chung anh đồng ý giao 03 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ.

Về tài sản anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T*:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: các bên đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh M về việc cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 3.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Gia M có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh M vắng mặt tại phiên tòa và có Đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Gia M tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2005, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết

hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, chị T có đơn yêu cầu xin ly hôn anh Minh nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh M xảy ra đã lâu (từ năm 2008), nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, về kinh tế và việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung nên thường xảy ra bất đồng tranh cãi, chị T và anh M đã tìm cách hòa giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không khắc phục được nên từ đầu năm 2017 đến nay, chị T và anh M không còn chung sống, không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, anh M đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của chị T theo quy định pháp luật, anh không ký Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành do anh là người theo đạo công giáo, không cho phép ly hôn. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 89 và Điều 91 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh M.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị T và anh Minh có 03 người con chung gồm các cháu Nguyễn Ngọc Đan C – sinh ngày 18/5/2006, Nguyễn Ngọc Kim A – sinh ngày 05/02/2012 và Nguyễn Ngọc Anh T1 – sinh ngày 02/6/2014. Ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung. Xét các con chung chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và anh M hiện công việc và thu nhập chưa ổn định nhưng chị Thủy nhận được sự hỗ trợ từ cha mẹ đẻ trong việc nuôi dưỡng con. Trong quá trình giải quyết, anh M đồng ý giao 03 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Nguyễn Ngọc Đan C đã trên 07 tuổi cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do vậy, nhằm bảo đảm cho các cháu có điều kiện phát triển tốt nhất về mọi mặt, cần giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 92 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu, trong quá trình giải quyết vụ án anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 56 và Điều 92 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Việc anh M không tham gia phiên tòa và đến thời điểm hiện tại anh M không cung cấp cho Tòa án văn bản nào nêu ý kiến thay đổi về việc tự nguyện cấp dưỡng cũng như mức cấp dưỡng nêu trên nên cần ghi nhận sự tự nguyện của anh M. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

[5] Do không trực tiếp nuôi con nên anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh M và chị T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại

khoản 2 Điều 53 và Điều 93 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Phương thức cấp dưỡng do chị T và anh M thỏa thuận theo quy định tại Điều 54 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về tài sản: chị Th và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về nợ chung: chị T và anh M xác định không có nợ, cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nghĩa vụ thanh toán nợ nên không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí: chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; anh M phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

[9] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân dân sự;

- Áp dụng Điều 9, khoản 2 Điều 53, Điều 56, khoản 1 Điều 89 và các Điều 91, 92, 93 và 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Nguyễn Gia M.

Về con chung: giao con chung gồm các cháu Nguyễn Ngọc Đan C – sinh ngày 18/5/2006, Nguyễn Ngọc Kim A – sinh ngày 05/02/2012 và Nguyễn Ngọc Anh T1 – sinh ngày 02/6/2014 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện của anh M về việc cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh M và chị T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngìn đồng) theo biên lai số 002010 ngày 10/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí. Anh M phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Thu T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Gia M được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tống đạt theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Hưng